

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68 /2020/DSPT

Ngày: 23/9/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Lương Quang

Ông Mai Tấn Hoàng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2020/TLPT-DS ngày 24/02/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2020/QĐPT-DS ngày 20/7/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Đ, xã HĐ, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Bị đơn: Vợ chồng ông Đàm Văn C, sinh năm 1964 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Ngô Minh T, luật sư Văn phòng Luật sư số 1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: 265 đường N, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan: Ông Tăng Kim L, sinh năm 1973 và bà Phạm Thị V, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

Người làm chứng:

1/ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1972; Có mặt.

2/ Ông Nguyễn Đình C1, sinh năm 1977; Vắng mặt.

3/ Bà Ngô Thị M1, sinh năm 1970; Có mặt.

4/ Bà Đào Thị L, sinh năm 1963; Có mặt.

5/ Bà Lê Thị T1, sinh năm 1983; Có mặt.

6/ Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1965; Vắng mặt.

7/ Ông Phạm Văn L1, sinh năm 1963; Có mặt.

8/ Bà Lê Thị C3, sinh năm 1965; Có mặt.

Đều trú tại: Thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

9/ Ông Vũ Minh K, sinh năm 1985; Địa chỉ: 43/11 đường N, phường 5, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đàm Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị M trình bày: Giữa bà M và vợ chồng ông C, bà T có quan hệ quen biết nhau nên trong năm 2008, bà M đã cho vợ chồng ông C, bà T mượn tiền nhiều lần tổng cộng số tiền 537.000.000đ. Cụ thể: ngày 02/03/2008 mượn số tiền 417.000.000đ, ngày 12/03/2008 mượn số tiền 30.000.000đ, ngày 01/5/2008 mượn số tiền 50.000.000đ, ngày 19/05/2008 mượn số tiền 20.000.000đ, ngày 26/05/2008 mượn số tiền 20.000.000đ. Mỗi lần mượn tiền, ông C đều có viết và ký xác nhận nợ, mặc dù bà T không ký xác nhận vào giấy nhận nợ nhưng mục đích mượn tiền là kinh doanh cho gia đình. Về lãi suất: hai bên thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Sau khi vay, trong năm 2014, vợ chồng ông C, bà T trả được 20.000.000đ tiền lãi nhưng không có giấy tờ giao nhận tiền lãi giữa hai bên. Nhiều lần bà M yêu cầu vợ chồng ông C, bà T trả nợ nhưng ông bà không trả. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/10/2019, bà M xác định 20.000.000đ ông C trả là tiền gốc nên yêu cầu vợ chồng ông C, bà T phải trả cho bà M số tiền nợ gốc còn lại là 517.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Tại bản trình bày ngày 31/5/2017 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông C trình bày: Ông C thống nhất về các lần mượn tiền, thời gian mượn tiền và lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng 3%/tháng như bà M trình bày. Ông C thừa nhận có mượn bà M tổng số tiền là 537.000.000đ, mục đích vay là để góp vốn mua xe ô tô tải để kinh doanh. Sau khi vay ông C đã trả được một khoản tiền lãi nhưng không xác định được cụ thể là bao nhiêu vì không lập biên bản giao nhận. Do làm ăn thua lỗ nên vợ chồng ông C và vợ chồng ông Tăng Kim L, bà Phạm Thị V đã thỏa thuận với bà M về việc chuyển phần vốn góp mua xe của ông C sang cho vợ chồng ông L, bà V theo đó vợ chồng ông L, bà V được sở hữu xe ô tô và vợ chồng ông L, bà V có trách nhiệm phải trả phần tiền vay 428.000.000đ của vợ chồng ông C cho bà M tuy nhiên việc

thỏa thuận này ba bên không lập biên bản thỏa thuận mà chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có người làm chứng. Như vậy sau khi cản trở nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng ông C còn nợ bà M số tiền 109.000.000đ. Ngày 20/4/2014, ông C trả cho bà M số tiền nợ gốc 20.000.000đ nhưng hai bên không lập giấy giao nhận tiền. Ngày 10/5/2014, bà M có dẫn một nhóm gồm 07 người trong đó có ông Nguyễn Bá Th còn 06 người còn lại không rõ họ tên và địa chỉ xuống nhà ông C lấy bộ ghế salon 06 ghế, 01 bàn, 03 lục bình trị giá 60.000.000đ để cản trở nợ. Việc lấy tài sản này có bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Đình C1, bà Ngô Thị M1, bà Đào Thị L1, bà Lê Thị T1, bà Phạm Thị T2, ông Phạm Văn L2, bà Lê Thị C1 làm chứng. Như vậy hiện nay ông C còn nợ bà M tổng cộng số tiền nợ gốc 29.000.000đ. Nay bà M khởi kiện và yêu cầu vợ chồng ông C trả số tiền nợ gốc 537.000.000đ thì ông C không đồng ý trả. Ông C đồng ý trả cho bà M số tiền 29.000.000đ nợ gốc và tiền lãi tính theo lãi suất của quy định pháp luật.

Bà Đặng Thị T vắng mặt trong quá trình tố tụng, nên không có ý kiến trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2019/DS-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị M, buộc bị đơn vợ chồng ông Đàm Văn C và bà Đặng Thị T phải trả cho bà Lê Thị M số tiền 517.000.000đ (*năm trăm mười bảy triệu đồng*) về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 12 năm 2019, bị đơn ông Đàm Văn C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Lê Thị M giữ nguyên yêu cầu khởi

Bị đơn ông Đàm Văn C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Đặng Thị T thống nhất trình bày của ông Đàm Văn C.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Tòa chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy án sơ thẩm để xác minh lại việc nguyên đơn thu tài sản của bị đơn để cản trở nợ, làm rõ việc thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ giữa ba bên.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Tăng Kim L, bà Phạm Thị V trình bày: Thừa nhận có hùn làm xe cùng bị đơn, khi thua lỗ có nhận sở hữu xe ô tô tải làm ăn chung và chấp nhận trả thay khoản nợ 428.000.000đ của bị đơn đối với nguyên đơn và đã trả nợ xong.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thẩm tra viên trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên án sơ thẩm:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Tại phiên tòa, những người làm chứng ông Vũ Minh K, ông Nguyễn Đình C1, bà Phạm Thị T2 vắng mặt nhưng có mặt những người làm chứng khác và đã có lời khai tại cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] **Xét kháng cáo của ông Đàm Văn C:** xét thấy: Tại các giấy mượn tiền do nguyên đơn cung cấp thể hiện: ngày 02/03/2008 mượn 417.000.000đ, ngày 12/03/2008 mượn 30.000.000đ, ngày 01/5/2008 mượn 50.000.000đ, ngày 19/05/2008 mượn 20.000.000đ, ngày 26/05/2008 mượn 20.000.000đ. Tổng cộng là 537.000.000đ. Tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn đều thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền trên, nguyên đơn chấp nhận trong năm 2014 bị đơn đã trả được 20.000.000đ nợ gốc nên nợ gốc còn lại 517.000.000đ nhưng bị đơn cho rằng đã chuyển sang cho ông Tăng Kim L trả thay 428.000.000đ và bà M cho người xiết đồ trị giá 60.000.000đ nên chỉ còn nợ 29.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông Tăng Kim L, Phạm Thị V cung cấp 01 tờ giấy xác nhận ông L nợ bà M 428.000.000đ và cho rằng đây là thỏa thuận ba bên giữa ông L, ông C, bà M về việc ông L nhận lại xe ô tô tải để kinh doanh và chịu trách nhiệm trả thay cho ông C khoản nợ 428.000.000đ đối với bà M, bà M chấp nhận nên ông đã thực hiện xong nghĩa vụ đó. Hội đồng xét xử thấy rằng, tờ giấy nhận nợ này không ghi nội dung thỏa thuận ba bên về việc chuyển giao nghĩa vụ, không có chữ ký, chữ viết nào của ông C, bà M, mặc khác ông L và ông C cũng không cung cấp được tài liệu nào khác chứng minh việc hai ông hùn vốn làm xe chung, do làm ăn thua lỗ nên ông C chuyển nghĩa vụ trả nợ cho bà M từ ông C sang ông L, bà M không thừa nhận có nhận sự chuyển nghĩa vụ nói trên. Đối với việc ông C cho rằng bà M thuê 07 người tới nhà ông lấy các tài sản gồm bộ ghế salon 06 ghế, 01 bàn, 03 lục

bình trị giá 60.000.000đ để “xiết nợ”, ông C thừa nhận thời điểm đó không có mặt bà M, lúc những người đó lấy đồ đạc đi ông cũng không la hét, cố giữ tài sản và báo Ch quyền địa phương, ông cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh có sự việc này, những người làm chứng cũng chỉ trình bày có thấy người vô nhà ông C khiêng đồ nhưng không rõ lý do. Việc trong giấy mượn tiền chỉ thể hiện một mình ông C ký nhưng ông C và bà T là vợ chồng hợp pháp, đang chung sống với nhau và nuôi con chung, ông C mượn tiền để góp vốn mua xe ô tô kinh doanh là nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, tạo nguồn thu nhập chủ yếu cho gia đình, do đó, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông C, bà T cùng phải có trách nhiệm đối với khoản nợ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 27 Luật HNGĐ năm 2014. Tại biên bản xác minh ngày 01/7/2019 và ngày 23/7/2019 của Công an xã Hòa Thắng có căn cứ xác định vợ chồng ông Đàm Văn C, bà Đặng Thị T cố tình giấu địa chỉ không thông báo cho nguyên đơn bà M biết về nơi cư trú, làm việc theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cấp sơ thẩm tiến hành xét xử là có căn cứ pháp luật.

Do đó, xét kháng cáo của bị đơn ông Đàm Văn C không có căn cứ chấp nhận. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn vợ chồng ông C, bà T phải trả cho nguyên đơn bà M số tiền 517.000.000đ như ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên là phù hợp pháp luật .

[3]Về án phí phúc thẩm : Bị đơn ông Đàm Văn C kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đàm Văn C; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị M, buộc bị đơn vợ chồng ông Đàm Văn C và bà Đặng Thị T phải trả cho bà Lê Thị M số tiền 517.000.000đ (*năm trăm mười bảy triệu đồng*) về khoản tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành

án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Bị đơn vợ chồng ông Đàm Văn C và bà Đặng Thị T phải chịu 24.680.000đ (*hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đàm Văn C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông C đã tạm nộp theo phiếu thu số 0152 ngày 30/01/2020 tại Chi cục THADS huyện P.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Lê Thị M số tiền tạm ứng án phí 13.425.000đ (*mười ba triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0006068 ngày 15/5/2017 và 11.749.000đ (*mười một triệu bảy trăm bốn mươi C nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0013467 ngày 23/7/2019 Chi cục thi hành án dân sự huyện P, Phú Yên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND huyện P; (2)
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- CCTHADS huyện P;
- P.PGDKT;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà